

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Khu Liên cơ quan, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax : (84-4) 3763 4617
<http://www.americanauditing.com>



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

CH
ON
KIẾ
TỬ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009 với vốn điều lệ đăng ký là 15.095.650.000 VND.

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : SEEC., JSC

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009, trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Trung tâm thương mại Hà Đông, số 08 Đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực; Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Võ Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)
Ông Nguyễn Đăng Bí	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 09/04/2008)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)
Ông Lê Văn Thụ	Ủy viên Hội đồng quản trị	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2009)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Võ Khánh
Ông Lê Văn Thụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA-Hanoi).

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 với số lãi sau thuế là **1.341.781.011 VND** được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2010.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc 

Võ Khánh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Khánh



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

VPGD : A'12, Lô X1 Khu Liên cơ quan, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : aa.hanoi@gmail.com

Website : http://www.americauditing.com

Số: 0908/BCSX/AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA-Hanoi) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà lập tại ngày 15/07/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Hồng Chuẩn

Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Nguyễn Phương Lan Anh

Chứng chỉ KTV số: 0673/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	30/06/2010	01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.276.198.342	45.176.804.669
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	576.536.288	732.286.780
1	Tiền	111		576.536.288	732.286.780
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.320.957.995	27.384.528.228
1	Phải thu khách hàng	131		25.555.687.770	25.884.315.107
2	Trả trước cho người bán	132		1.143.945.669	852.081.596
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	4	621.324.556	648.131.525
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	6	16.451.340.480	13.210.594.827
1	Hàng tồn kho	141		16.451.340.480	13.210.594.827
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5	4.927.363.579	3.849.394.834
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.291.057	28.398.500
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	95.769.897
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.907.072.522	3.725.226.437
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.272.182.855	9.987.189.008
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		7.097.264.529	8.021.653.702
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	6.169.574.097	7.106.181.379
	- Nguyên giá	222		18.587.984.662	18.587.984.662
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.418.410.565)	(11.481.803.283)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	907.418.614	892.840.000
	- Nguyên giá	228		909.770.000	892.840.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.351.386)	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	20.271.818	22.632.323
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.174.918.326	1.965.535.306
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.004.918.326	1.795.535.306
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		170.000.000	170.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.548.381.197	55.163.993.677

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	30/06/2010	01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		36.255.260.517	33.817.255.267
I	Nợ ngắn hạn	310		35.388.096.172	32.424.649.819
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	15.893.144.188	13.203.440.108
2	Phải trả người bán	312	12	5.385.643.417	6.575.561.816
3	Người mua trả tiền trước	313	12	1.794.600.000	3.151.439.093
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13	3.565.446.365	3.071.363.091
5	Phải trả người lao động	315		4.013.296.055	3.074.131.823
6	Chi phí phải trả	316	14	1.483.711.643	461.643.715
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	15	2.685.113.955	2.369.828.365
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		451.366.054	451.366.054
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115.774.495	65.875.754
II	Nợ dài hạn	330		867.164.345	1.392.605.448
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	16	739.618.497	1.224.561.047
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		127.545.848	168.044.401
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.293.120.680	21.346.738.410
I	Vốn chủ sở hữu	410	17	22.293.120.680	21.346.738.410
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.095.650.000	15.095.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.328.519.647	1.487.215.215
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		542.635.152	344.935.781
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.865.865.881	3.958.487.414
11	Nguồn vốn đầu tư XD CB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.548.381.197	55.163.993.677

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	30/06/2010	01/01/2010
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hà

Nguyễn Văn Hải

Võ Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mẫu số : B02-DN
Đơn vị tính: VND

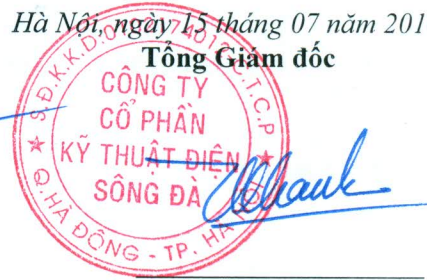
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	18.626.355.646	8.960.162.960
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	216.761.907	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	18.409.593.739	8.960.162.960
4	Giá vốn hàng bán	11	21	11.953.158.789	5.317.994.228
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.456.434.950	3.642.168.732
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.250.450	15.802.811
7	Chi phí tài chính	22	23	593.060.350	912.976.965
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		593.060.350	912.976.965
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.078.583.703	2.065.089.591
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.789.041.347	679.904.987
11	Thu nhập khác	31		-	-
12	Chi phí khác	32		-	-
13	Lợi nhuận khác	40		-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.789.041.347	679.904.987
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	447.260.336	118.983.373
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.341.781.011	560.921.614
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		889	372

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hà

Nguyễn Văn Hải

Võ Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	14.107.903.627	20.288.289.483
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(7.981.455.980)	(10.207.812.350)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.292.872.631)	(5.321.740.592)
4	Tiền chi trả lãi vay	03	(815.380.500)	(1.000.197.937)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	04	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh Doanh	05	2.354.973.837	961.207.239
7	Tiền chi cho các hoạt động kinh Doanh	06	(4.717.659.007)	(1.804.408.873)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	08	(2.344.490.654)	2.915.336.970
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	10	(20.271.818)	(1.821.216.658)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11	-	-
3	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác	12	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ký quỹ)	14	-	-
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ký quỹ)	15	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	16	4.250.450	15.802.811
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20	(16.021.368)	(1.805.413.847)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.474.131.177	12.380.399.368
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.269.369.647)	(14.732.399.366)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.204.761.530	(2.351.999.998)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(155.750.492)	(1.242.076.875)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	732.286.780	2.029.603.019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	576.536.288	787.526.144

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Võ Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009 với vốn điều lệ đăng ký là 15.095.650.000 VND.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
Tên giao dịch: SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SEEC., JSC

Trụ sở chính: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 02 ngày 18 tháng 09 năm 2009: Trung tâm thương mại Hà Đông, số 08 Đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2010 và kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó: Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

g) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động thí nghiệm điện, xây lắp, và bán vật tư đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

i) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

j) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT - BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

Chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay vốn lưu động của Công ty các năm trước được phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh của kỳ phát sinh. Năm 2010, Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ khối lượng hoàn thành so với tổng khối lượng đạt được của Công ty. Chi phí lãi vay tương ứng với khối lượng dở dang cuối kỳ được ghi nhận như một chỉ tiêu chi phí chờ phân bổ.

k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng)

để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

m) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

n) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

o) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

UNIT
C
C
K

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tiền mặt	78.387.431	223.216.323
+ Trung tâm thí nghiệm điện	11.090.147	23.277.834
+ Xí nghiệp xây lắp I	822.019	126.522.070
+ Chi nhánh Đà Nẵng	10.192.760	24.020.498
+ Văn phòng công ty	56.282.505	49.395.921
- Tiền gửi Ngân hàng	498.148.857	509.070.457
+ Trung tâm thí nghiệm điện	3.041.880	10.339.845
- NH đầu tư và phát triển CN Thăng Long	1.436.707	1.513.866
- NH đầu tư và phát triển CN Hà Tây	1.605.173	8.825.979
+ Xí nghiệp xây lắp I	4.787.711	3.060.460
- Ngân hàng ĐT&PTVN – CN Thăng Long	-	856.492
- Ngân hàng NN&PTNT Na Hang	-	1.308.407
- Ngân hàng ĐT&PTVN – CN Hà Tây	4.787.711	895.561
+ Chi nhánh Đà Nẵng	1.392.711	163.075.556
- NH Đầu tư & phát triển Việt Nam	1.059.511	161.719.789
- NH TMCP Quân đội	-	-
- NH TMCP Sài Gòn Công Thương	200.000	278.067
- NH NN&PTNT	133.200	1.077.700
+ Văn phòng công ty	488.926.555	332.594.596
- NH đầu tư và phát triển - CN Đông Đô	475.500.453	20.038.294
- NH NN& PTNT VN-CN Tây Hà Nội	1.883.236	6.705.762
- NH NN & PTNT Hoàng Mai-PGD Giáp Bát	2.276.490	1.540.955
- NH đầu tư và phát triển Hà Tây	1.383.222	1.846.339
- NH NN và PTNT Láng Hạ	6.883.154	302.463.246
- NH An Bình	1.000.000	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	576.536.288	732.286.780

4. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	322.218.116	312.135.042
+ Trung tâm thí nghiệm điện	99.343.707	92.041.129
+ Xí nghiệp xây lắp I	14.761.554	9.209.382
+ Chi nhánh Đà Nẵng	180.333.717	181.377.919
+ Văn phòng công ty	27.779.138	29.506.612
- Phải thu khác	299.106.440	335.996.483
+ Trung tâm thí nghiệm điện	32.832.263	34.314.005
+ Xí nghiệp xây lắp I	101.800.209	130.437.941
+ Chi nhánh Đà Nẵng	63.578.168	59.583.013

+ Văn phòng công ty	100.895.800	111.661.524
Cộng	621.324.556	648.131.525
5. Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- <i>Tạm ứng</i>	4.901.072.522	3.719.226.437
+ Trung tâm thí nghiệm điện	2.377.972.956	1.677.532.772
+ Xí nghiệp xây lắp số I	577.148.842	396.540.682
+ Chi nhánh Đà Nẵng	1.574.127.816	1.341.896.863
+ Văn phòng công ty	371.822.908	303.256.120
- <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	6.000.000	6.000.000
+ Trung tâm thí nghiệm điện	6.000.000	6.000.000
+ Xí nghiệp xây lắp số I	-	-
Cộng	4.907.072.522	3.725.226.437
6. Hàng tồn kho		
	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.778.936.333	2.228.074.518
- Công cụ, dụng cụ	6.008.195	6.008.195
- Chi phí SXKD dở dang	13.666.395.952	10.976.512.114
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.451.340.480	13.210.594.827

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2010	1.727.414.643	10.154.539.507	5.942.207.448	763.823.064	18.587.984.662
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-

Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2010	1.727.414.643	10.154.539.507	5.942.207.448	763.823.064	18.587.984.662
<u>Giá trị HMLK</u>					
Tại 01/01/2010	86.370.732	7.528.643.372	3.256.234.326	610.554.853	11.481.803.283
Tăng trong năm	57.580.488	492.637.650	343.475.400	42.913.744	936.607.282
Khấu hao trong năm	57.580.488	492.637.650	343.475.400	42.913.744	936.607.282
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2010	143.951.220	8.021.281.022	3.599.709.726	653.468.597	12.418.410.565
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2010	1.641.043.911	2.625.896.135	2.685.973.122	153.268.211	7.106.181.379
Tại 30/06/2010	1.583.463.423	2.133.258.485	2.342.497.722	110.354.467	6.169.574.097

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại 01/01/2010	892.840.000			892.840.000
Tăng trong năm	-	-	16.930.000	16.930.000
Mua trong năm	-	-	16.930.000	16.930.000
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 30/06/2010	892.840.000	-	16.930.000	909.770.000
<u>Giá trị hao mòn</u>				
Tại 01/01/2010				-
Tăng trong năm	-	-	2.351.386	2.351.386
Khấu hao trong năm	-	-	2.351.386	2.351.386
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại 30/06/2010	-	-	-	-
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại 01/01/2010	892.840.000	-	-	892.840.000
Tại 30/06/2010	892.840.000	-	14.578.614	907.418.614

(*) *Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất dài hạn 85,5m² tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.*

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	20.271.818	22.632.323
<u>Trong đó</u>		
- Dự án nâng cao năng lực thi công	20.271.818	-
- Dự án xây dựng trụ sở chi nhánh Đà Nẵng	-	-
- Xây dựng trụ sở chi nhánh Đà Nẵng	-	-

- Xây dựng nhà kho chi nhánh	-	22.632.323
Cộng	20.271.818	22.632.323
10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.004.918.326	1.795.535.306
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	2.004.918.326	1.795.535.306
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.893.144.188	13.203.440.108
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	2.463.626.938	2.261.326.731
- CN NH NN&PTNT Hoàng Mai - PGD Giáp Bát	3.534.688.600	4.933.977.063
- CN NHNN&PTNT Láng Hạ	5.796.146.950	3.563.582.730
- CN NHNN&PTNT Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000
- NHTMCP Sài Gòn công thương	600.000.000	600.000.000
- Vay cá nhân và các tổ chức khác	2.898.681.700	1.244.553.584
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	15.893.144.188	13.203.440.108
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Phải trả người bán	5.385.643.417	6.575.561.816
- Người mua trả tiền trước	1.794.600.000	3.151.439.093
Cộng	7.180.243.417	9.727.000.909
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.171.215.724	2.126.131.224
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.750.085	838.489.749
- Thuế thu nhập cá nhân	108.480.556	106.742.118
- Thuế tài nguyên	-	-

- Thuê nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.565.446.365	3.071.363.091
14. Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh Doanh	-	-
- Chi phí văn phòng trích trước (XN xây lắp I)	3.702.920	3.702.920
- Chi phí trích trước của các công trình	1.339.724.965	410.637.422
- Các khoản chi phí phải trả khác	140.283.758	47.303.373
Cộng	1.483.711.643	461.643.715
15. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	368.912.759	319.995.922
- Bảo hiểm xã hội	1.307.574.280	904.112.128
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.008.626.916	1.145.720.315
Cộng	2.685.113.955	2.369.828.365
16. Vay và nợ dài hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Vay dài hạn	739.618.497	1.224.561.047
- Vay ngân hàng	739.618.497	1.224.561.047
- <i>NH Đầu tư và Phát triển Hà Nội - CN Đông Đô</i>	-	115.324.055
- <i>NH NN&PTNT - CN Tây Hà Nội</i>	319.618.497	639.236.992
- <i>NH TMCP Sài Gòn công thương (Đà Nẵng)</i>	420.000.000	470.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	739.618.497	1.224.561.047

17. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.095.650.000	460.450.000	443.806.448	138.475.806	4.114.199.491	20.252.581.745
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.953.987.414	3.953.987.414
- Tăng khác	-	-	1.053.715.567	206.459.975	-	1.260.175.542
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	10.306.800	-	4.109.699.491	4.120.006.291
Số dư cuối năm trước	15.095.650.000	460.450.000	1.487.215.215	344.935.781	3.958.487.414	21.346.738.410
Số dư đầu năm nay	15.095.650.000	460.450.000	1.487.215.215	344.935.781	3.958.487.414	21.346.738.410
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.341.781.011	1.341.781.011
- Tăng khác	-	-	841.304.432	197.699.371	-	1.039.003.803
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1.434.402.544	1.434.402.544
Số dư cuối năm nay	15.095.650.000	460.450.000	2.328.519.647	542.635.152	3.865.865.881	22.293.120.680

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 11	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	250.000.000	250.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.845.650.000	9.845.650.000
Cộng	15.095.650.000	15.095.650.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.095.650.000	15.095.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.095.650.000	15.095.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.261.224.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.565	1.509.565
+ Cổ phiếu phổ thông	1.509.565	1.509.565
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	<u>Năm 2009</u> VND	<u>Năm 2008</u> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.328.519.647	1.487.215.215
- Quỹ dự phòng tài chính	542.635.152	344.935.781
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA 6 THÁNG NĂM 2010

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u> VND	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/06/2009</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.626.355.646	8.960.162.960
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.626.355.646	8.960.162.960
+ <i>Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	18.626.355.646	8.960.162.960
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u> VND	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/06/2009</u> VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	216.761.907	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	216.761.907	-

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u> VND	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 30/06/2009</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.626.355.646	8.960.162.960
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.626.355.646	8.960.162.960
21. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	11.953.158.789	5.317.994.228
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của hàng đã bán	-	-
- GTCL, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	11.953.158.789	5.317.994.228
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.250.450	15.802.811
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.250.450	15.802.811
23. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
- Lãi tiền vay	593.060.350	912.976.965
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	593.060.350	1.663.582.852



24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	447.260.336	118.983.373
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	447.260.336	838.724.603

25. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Sông Đà, đây là kỳ soát xét đầu tiên, số liệu so sánh tại thời điểm 30/06/2009 chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hà

Nguyễn Văn Hải

Võ Khánh